



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

Giang Hiệp Thang Plastic

Nhà máy: Lô C1, CCN Nhựa Đức Hòa, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa, T. Long An

Điện thoại: (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 ~ Zalo : 0903.916.878

Website: www.gianghiepthangplastic.com - Email: gianghiepthang@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC - SX THEO CN ĐÀI LOAN

TIÊU CHUẨN TCVN 8491-2 : 2011 (HỆ INCH & HỆ MÉT)

Áp dụng ngày 30 tháng 04 năm 2025, đến khi có bảng giá mới (Thuế VAT 8%)

S TT	Kích thước Danh nghĩa		Tên sản phẩm	Đơn giá có thuế	Áp suất	S TT	Kích thước danh nghĩa		Đơn giá có thuế	Đơn giá	Áp suất
	Inch	mm	Qui cách	(Đồng/Mét)	(PN)		Inch	mm	Qui cách	(Đồng/Mét)	(PN)
01	1/2"	16	21 x 1.2 mm	6,800	Thoát	26	1.1/2"	40	49 x 2.0 mm	27,000	08
02			21 x 1.4 mm	7,600	12	27			49 x 2.3 mm	28,700	08
03			21 x 1.7 mm	9,000	16	28			49 x 2.5 mm	31,900	10
04			21 x 2.0 mm	10,600	18	29			49 x 3.0 mm	37,000	12
05			21 x 2.5 mm	13,200	20	30			49 x 3.5 mm	45,200	14
06			21 x 3.0 mm	14,600	25						
07	3/4"	20	27 x 1.3 mm	9,800	Thoát	31	2"	50	60 x 1.5 mm	24,000	Thoát
08			27 x 1.6 mm	11,300	10	32			60 x 1.8 mm	29,300	05
09			27 x 1.8 mm	12,500	14	33			60 x 2.0 mm	32,000	06
10			27 x 2.0 mm	13,600	16	34			60 x 2.3 mm	36,000	07
11			27 x 2.5 mm	17,600	20	35			60 x 2.5 mm	39,000	08
12			27 x 3.0 mm	18,800	25	36			60 x 3.0 mm	46,800	10
13	1"	25	34 x 1.5 mm	12,500	Thoát	37			60 x 3.5 mm	52,700	12
14			34 x 1.8 mm	16,300	10	38			60 x 4.0 mm	64,900	14
15			34 x 2.0 mm	17,300	12	39			60 x 4.5 mm	71,900	16
16			34 x 2.5 mm	21,900	14	40	2.1/2"	65	73 x 2.0 mm	37,000	Thoát
17			34 x 3.0 mm	24,500	16	41			73 x 3.0 mm	57,000	08
18	1.1/4"	32	42 x 1.4 mm	15,600	Thoát	42	2.1/2"	65	75 x 2.5 mm	48,200	06
19			42 x 1.7 mm	19,600	06	43			75 x 3.5 mm	65,000	10
20			42 x 2.0 mm	22,200	08	44			75 x 4.5 mm	84,000	12
21			42 x 2.5 mm	28,000	12	45	2.1/2"	65	76 x 2.2 mm	44,000	05
22			42 x 3.0 mm	32,000	14	46			76 x 2.6 mm	52,200	06
23			42 x 3.5 mm	38,800	16	47			76 x 3.0 mm	60,300	08
24	1.1/2"	40	49 x 1.5 mm	19,700	Thoát	48			76 x 4.0 mm	82,900	11
25			49 x 1.8 mm	25,000	06	49			76 x 4.5 mm	92,700	12

S TT	Kích thước Danh nghĩa		Tên sản phẩm	Đơn giá có thuế	Áp suất (PN)	S TT	Kích thước danh nghĩa		Đơn giá có thuế	Đơn giá	Áp suất (PN)			
	Inch	mm					Inch	mm				Qui cách	(Đồng/Mét)	
50	3"	80	90 x 1.7 mm	39,000	Thoát	82	5"	125	140 x 3.5 mm	136,000	04			
51			90 x 2.0 mm	48,000	Thoát	83			140 x 4.0 mm	151,900	05			
52			90 x 2.6 mm	62,400	04	84			140 x 5.0 mm	193,000	06			
53			90 x 3.0 mm	71,800	06	85			140 x 6.0 mm	251,000	08			
54			90 x 3.5 mm	84,300	07	86			140 x 7.0 mm	268,000	10			
55			90 x 4.0 mm	94,100	08	87			140 x 7.5 mm	304,500	10			
56			90 x 5.0 mm	111,500	12									
57	4"	100	110 x 3.0 mm	89,700	04	88	5"	150	150 x 4.7 mm	192,400	04			
58			110 x 4.0 mm	125,000	06	89			150 x 6.2 mm	251,600	08			
59			110 x 5.0 mm	140,000	10									
60	4"	100	114 x 2.0 mm	62,500	Thoát	90	6"	150	160 x 4.7 mm	214,000	04			
61			114 x 2.6 mm	80,000	03	91			160 x 6.2 mm	268,600	08			
62			114 x 3.0 mm	90,900	05	92			160 x 7.7 mm	343,000	10			
63			114 x 3.2 mm	94,300	06									
64			114 x 3.5 mm	106,000	06	93	6"	150	168 x 3.5 mm	163,000	Thoát			
65			114 x 4.0 mm	117,300	06	94			168 x 4.5 mm	200,000	04			
66			114 x 4.5 mm	138,000	07	95			168 x 5.0 mm	238,000	05			
67			114 x 5.0 mm	152,000	08	96			168 x 6.5 mm	297,000	06			
68			114 x 7.0 mm	220,000	12	97			168 x 7.0 mm	317,400	08			
				98	168 x 7.3 mm	338,300			08					
				99	168 x 8.0 mm	386,000			10					
				100	168 x 9.6 mm	457,600			11					
69	4"	100	120 x 3.5 mm	120,000	06	101	8"	200	200 x 3.2 mm	182,000	Thoát			
70			120 x 4.0 mm	140,000	07	102			200 x 3.9 mm	212,000	Thoát			
71			120 x 4.5 mm	155,000	07	103			200 x 4.5 mm	253,800	04			
72			120 x 5.0 mm	165,000	08	104			200 x 5.9 mm	334,000	05			
73	4"	100	125 x 3.5 mm	128,800	05	105			200 x 6.2 mm	359,000	05			
74			125 x 4.0 mm	144,500	06	106			200 x 7.7 mm	428,000	07			
75			125 x 5.0 mm	178,500	08	107			200 x 9.6 mm	510,800	10			
76	4"	125	130 x 3.5 mm	120,000	05	108	200 x 11.9 mm	635,000	12					
77			130 x 4.0 mm	128,000	06									
78			130 x 4.5 mm	162,000	07	109	8"	200	220 x 4.0 mm	240,800	Thoát			
79			130 x 5.0 mm	173,000	08	110			220 x 4.5 mm	273,000	03			
80			130 x 7.0 mm	265,000	10	111			220 x 5.0 mm	293,300	04			
				112	220 x 6.5 mm	382,400			05					
				113	220 x 7.7 mm	468,000			06					
81	5"	125	140 x 3.0 mm	113,500	Thoát	114			220 x 8.0 mm	473,900	08			

S TT	Kích thước Danh nghĩa		Tên sản phẩm	Đơn giá có thuế	Áp suất (PN)
	Inch	mm	Qui cách	(Đồng/Mét)	
115	8"	200	220 x 9.6 mm	549,000	09
116			220 x 11.9 mm	685,500	10
117	8"	200	225 x 6.6 mm	420,000	06
118			225 x 7.7 mm	483,000	07
119			225 x 9.0 mm	549,000	08
120	10"	250	250 x 6.2 mm	431,000	05
121			250 x 7.3 mm	522,000	06
122			250 x 9.6 mm	726,000	08
123			250 x 11.9 mm	827,000	10
124	10"	280	280 x 6.5 mm	575,000	04
125			280 x 8.0 mm	654,300	06
126			280 x 9.2 mm	796,000	07
127			280 x 11.9 mm	966,000	08
128	12"	300	300 x 6.2 mm	545,000	Thoát
129			300 x 7.7 mm	687,000	04
130			300 x 8.0 mm	710,000	04
131			300 x 9.2 mm	820,000	05
132	12"	300	315 x 6.2 mm	560,700	Thoát
133			315 x 7.7 mm	696,000	05
134			315 x 8.0 mm	717,900	05

S TT	Kích thước danh nghĩa		Đơn giá có thuế	Đơn giá	Áp suất (PN)
	Inch	mm	Qui cách	(Đồng/Mét)	
135	12"	300	315 x 9.2 mm	826,000	05
136			315 x 11.9 mm	1,080,000	08
Ống Trắng cắt khúc theo yêu cầu chiều dài					
S TT	Quy Cách sản phẩm			Đơn giá có thuế (đồng/mét)	
1	1.1/2"	49 x 2.0 mm		32,000	
2	2"	60 x 2.2 mm		39,000	
3	2.1/2"	73 x 2.2 mm		45,000	
4	2.1/2"	76 x 2.2 mm		52,000	
5	3"	90 x 3.0 mm		88,000	
6		90 x 4.0 mm		120,000	
Ống Điện Trắng (01 cây = 2.92 mét/ cây) (Thi công góc tường bề cong bằng lò so)					
S TT	Quy Cách sản phẩm			Đơn giá có thuế (đồng/mét)	Số lượng (cây/bó)
1	16 x 1.5 mm			5,600	50 cây
2	20 x 1.6 mm			7,400	50 cây
3	25 x 1.6 mm			9,800	50 cây
4	32 x 1.7 mm			14,200	25 cây
5	40 x 1.8 mm			21,500	10 cây

* Ghi Chú: - Thân ống in tiêu chuẩn TCVN 8491-2 : 2011

- 1Bar $\approx$ 0,1Mpa $\approx$ 105N/m² $\approx$ 1Kg/cm²

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%, ống 4 mét/ cây, bao gồm nong đầu ống màu xám

- Nhận sản xuất theo yêu cầu sử dụng Quý khách, theo màu sắc màu cam, màu xanh, màu vàng, màu trắng.

- Quý khách hàng có yêu cầu vui lòng liên hệ số điện thoại : 0903.916.238 ~ 0908.297.038 hoặc qua zalo .

Long An, ngày 30 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
NHỰA
GIANG HIỆP THẮNG
H. ĐỨC
CHÂU HUÊ SANH



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

Giang Hiệp Thang Plastic

Nhà máy: Lô C1, CCN Nhựa Đức Hòa, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa, T. Long An

Điện thoại: (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 ~ Zalo : 0903.916.878

Website: www.gianghiepthangplastic.com - Email: gianghiepthang@gmail.com

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC

Áp dụng ngày 30 tháng 04 năm 2025, đến khi có bảng giá mới (Thuế VAT 8%)

S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	Cái/ Bịch	Cái/ Bao	S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	Cái/ Bịch	Cái/ Bao
Co 90°					Co Răng Trong				
01	Co 21 M	1,500	10 Cái	1.000 c/b	28	Co răng trong 21	2,500	10 Cái	1.000 c/b
02	Co 21 D	1,900	10 Cái	1.000 c/b	29	Co răng trong 27	3,200	10 Cái	500 c/b
03	Co 27 M	1,800	10 Cái	800 c/b	30	Co răng trong 34	5,000	10 Cái	300 c/b
04	Co 27 D	2,900	10 Cái	500 c/b	Co Răng Ngoài				
05	Co 34 M	2,700	10 Cái	500 c/b	31	Co răng ngoài 21	3,000	10 Cái	1.000 c/b
06	Co 34 D	3,500	10 Cái	500 c/b	32	Co răng ngoài 27	3,700	10 Cái	500 c/b
07	Co 42	5,300	10 Cái	300 c/b	33	Co răng ngoài 34	6,000	10 Cái	300 c/b
08	Co 49	7,200	10 Cái	200 c/b	Co Răng Giảm				
09	Co 60 M (có gờ)	6,600	10 Cái	200 c/b	34	Co răng trong 21/27	2,800	10 Cái	500 c/b
10	Co 60 (suôn)	7,800	10 Cái	200 c/b	35	Co răng ngoài 21/27	3,000	10 Cái	500 c/b
11	Co 60 (DĐB)	21,600	5 Cái	100 c/b	36	Co răng ngoài 42/34	6,200	10 Cái	300 c/b
12	Co 76	11,500	5 Cái	100 c/b	Co Lơ 45°				
13	Co 90 M	13,500	5 Cái	100 c/b	37	Lơ 21	1,300	10 Cái	1.000 c/b
14	Co 90 Suôn	15,500	5 Cái	100 c/b	38	Lơ 27	1,600	10 Cái	1.000 c/b
15	Co 90 (DĐB)	42,000	5 Cái	40 c/b	39	Lơ 34	2,400	10 Cái	500 c/b
16	Co 110	25,900	5 Cái	50 c/b	40	Lơ 42	3,700	10 Cái	400 c/b
17	Co 114	26,300	5 Cái	50 c/b	41	Lơ 49	4,800	10 Cái	300 c/b
18	Co 114 (DĐB)	96,000	2 Cái	20 c/b	42	Lơ 60 Suôn	6,400	10 Cái	150 c/b
19	Co 140	45,000	4 Cái	20 c/b	43	Lơ 60 (DĐB)	18,600	5 Cái	100 c/b
20	Co 168	84,500	1 Cái	12 c/b	44	Lơ 76	10,800	10 Cái	100 c/b
Co Giảm					45	Lơ 90	12,600	10 Cái	100 c/b
21	Co 27/21	2,600	10 Cái	800 c/b	46	Lơ 90 (DĐB)	42,000	5 Cái	50 c/b
22	Co 34/21	3,600	10 Cái	500 c/b	47	Lơ 110	19,000	5 Cái	50 c/b
23	Co 34/27	3,600	10 Cái	500 c/b	48	Lơ 114	22,500	5 Cái	50 c/b
24	Co 42/34	3,600	10 Cái	400 c/b	49	Lơ 114 (DĐB)	78,000	3 Cái	24 c/b
25	Co 60/34	5,600	10 Cái	300 c/b	50	Lơ 140	34,000	4 Cái	20 c/b
26	Co 90/60	14,000	5 Cái	100 c/b	51	Lơ 168	66,000	1 Cái	12 c/b
27	Co 114/90	24,500	5 Cái	50 c/b					

S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	Cái/ Bịch	Cái/ Bao	S TT	Tên sản phẩm		Cái/ Bịch	Cái/ Bao
Tê					Tê Trong Răng				
52	Tê 21	1,900	10 Cái	900 c/b	88	Tê răng trong 21	3,400	10 Cái	500 c/b
53	Tê 27	2,700	10 Cái	500 c/b	89	Tê răng trong 27	4,600	10 Cái	500 c/b
54	Tê 34	4,500	10 Cái	300 c/b	90	Tê răng ngoài 21	3,600	10 Cái	500 c/b
55	Tê 42	6,700	10 Cái	200 c/b	Tê Răng Giảm				
56	Tê 49	8,400	10 Cái	150 c/b	91	Tê răng trong 21/27	3,650	10 Cái	500 c/b
57	Tê 60 (suôn)	11,000	10 Cái	150 c/b	92	Tê răng ngoài 21/27	4,300	10 Cái	500 c/b
58	Tê 60 (DDB)	28,400	5 Cái	60 c/b	Tê Cong				
59	Tê 76	15,700	5 Cái	100 c/b	93	Tê Cong 60	11,700	5 Cái	100 c/b
60	Tê 90	19,500	5 Cái	50 c/b	94	Tê Cong 90	32,000	5 Cái	50 c/b
61	Tê 90 (DDB)	59,800	5 Cái	40 c/b	95	Tê Cong 114	54,800	2 Cái	30 c/b
62	Tê 110	31,600	5 Cái	40 c/b	Tê Cong Giảm				
63	Tê 114	31,600	5 Cái	40 c/b	96	Tê Cong 90/60	22,600	5 Cái	50 c/b
64	Tê 114 (DDB)	132,000	2 Cái	12 c/b	97	Tê Cong 114/90	51,000	2 Cái	20 c/b
65	Tê 140	58,600	2 Cái	20 c/b	Chữ Thập (Tứ Thông)				
Tê Giảm					98	Chữ Thập 49-21	9,400	10 Cái	150 c/b
66	Tê Giảm 27/21	3,000	10 Cái	500 c/b	99	Chữ Thập 49-27	9,400	10 Cái	150 c/b
67	Tê Giảm 34/21	4,300	10 Cái	400 c/b	100	Chữ Thập 60-27	11,500	10 Cái	150 c/b
68	Tê Giảm 34/27	4,500	10 Cái	400 c/b	101	Chữ Thập 60-42	16,000	10 Cái	150 c/b
69	Tê Giảm 42/21	6,800	10 Cái	200 c/b	Nối (MS)				
70	Tê Giảm 42/27	6,800	10 Cái	200 c/b	102	Nối 21 (MS)	1,500	20 Cái	1.000 c/b
71	Tê Giảm 42/34	6,800	10 Cái	200 c/b	103	Nối 27 (MS)	2,100	10 Cái	1.000 c/b
72	Tê Giảm 49/21	7,400	10 Cái	150 c/b	104	Nối 34 (MS)	2,500	10 Cái	500 c/b
73	Tê Giảm 49/27	8,000	10 Cái	150 c/b	105	Nối 42 (MS)	3,700	10 Cái	500 c/b
74	Tê Giảm 49/34	8,000	10 Cái	150 c/b	106	Nối 49 (MS)	4,900	10 Cái	300 c/b
75	Tê Giảm 60/21	9,600	10 Cái	150 c/b	107	Nối 60 (MS)	6,400	10 Cái	200 c/b
76	Tê Giảm 60/27	9,600	10 Cái	150 c/b	108	Nối 90 (MS)	13,000	10 Cái	100 c/b
77	Tê Giảm 60/34	9,600	10 Cái	150 c/b	109	Nối 114 (MS)	22,000	5 Cái	50 c/b
78	Tê Giảm 60/42	10,400	10 Cái	150 c/b	Nối Giảm (MS-G)				
79	Tê Giảm 60/49	10,400	10 Cái	150 c/b	110	Nối Giảm 27/21	1,500	10 Cái	1.000 c/b
80	Tê Giảm 90/21	14,500	5 Cái	50 c/b	111	Nối Giảm 34/21	2,400	10 Cái	500 c/b
81	Tê Giảm 90/27	14,500	5 Cái	50 c/b	112	Nối Giảm 34/27	2,400	10 Cái	500 c/b
82	Tê Giảm 90/34	15,000	5 Cái	50 c/b	113	Nối Giảm 42/27	3,300	10 Cái	500 c/b
83	Tê Giảm 90/42	15,000	5 Cái	50 c/b	114	Nối Giảm 42/34	3,500	10 Cái	400 c/b
84	Tê Giảm 90/49	15,000	5 Cái	50 c/b	115	Nối Giảm 49/27	3,900	10 Cái	400 c/b
85	Tê Giảm 90/60	15,000	5 Cái	50 c/b	116	Nối Giảm 49/34	4,000	10 Cái	400 c/b
86	Tê Giảm 114/60	32,000	5 Cái	50 c/b	117	Nối Giảm 49/42	4,000	10 Cái	400 c/b
87	Tê Giảm 114/90	32,000	5 Cái	50 c/b	118	Nối Giảm 60/27	4,200	10 Cái	400 c/b

S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	Cái/ Bịch	Cái/ Bao	S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	Cái/ Bịch	Cái/ Bao
Nối Giảm (MS-G)					Nối Răng Trong Giảm				
119	Nối Giảm 60/34	4,000	10 Cái	400 c/b	148	Nối Răng Trong 21/27	1,900	10 Cái	1.000 c/b
120	Nối Giảm 60/42	4,200	10 Cái	400 c/b	149	Nối Răng Trong 21/34	2,900	10 Cái	500 c/b
121	Nối Giảm 60/49	4,200	10 Cái	400 c/b	150	Nối Răng Trong 27/34	2,900	10 Cái	500 c/b
122	Nối Giảm 90/34	8,400	10 Cái	150 c/b	Chữ Y				
123	Nối Giảm 90/49	8,700	10 Cái	150 c/b	151	Y 60	10,500	5 Cái	100 c/b
124	Nối Giảm 90/60	8,700	10 Cái	150 c/b	152	Y 90	26,500	5 Cái	50 c/b
125	Nối Giảm 114/60	15,400	10 Cái	100 c/b	153	Y 114	44,700	5 Cái	25 c/b
126	Nối Giảm 114/90	15,400	10 Cái	100 c/b	Y Giảm				
Nối Răng Ngoài					154	Y Giảm 90/60	19,800	5 Cái	50 c/b
127	Nối Răng Ngoài 21	1,100	20 Cái	1.000 c/b	155	Y Giảm 114/60	35,800	4 Cái	40 c/b
128	Nối Răng Ngoài 27	1,600	20 Cái	1.000 c/b	156	Y Giảm 114/90	44,600	4 Cái	40 c/b
129	Nối Răng Ngoài 34	2,300	10 Cái	500 c/b	Bít Tròn				
130	Nối Răng Ngoài 42	4,400	10 Cái	400 c/b	157	Bít Tròn 21	880	100 Cái	3.000 c/b
131	Nối Răng Ngoài 49	6,100	10 Cái	300 c/b	158	Bít Tròn 27	1,100	100 Cái	2.000 c/b
132	Nối Răng Ngoài 60	9,000	10 Cái	150 c/b	159	Bít Tròn 34	1,500	50 Cái	1.500 c/b
133	Nối Răng Ngoài 90	22,500	01 Cái	50 c/b	160	Bít Tròn 42	1,600	20 Cái	1.000 c/b
Nối Răng Trong					161	Bít Tròn 49	2,300	20 Cái	1.000 c/b
134	Nối Răng Trong 21	1,200	10 Cái	1.000 c/b	162	Bít Tròn 60	3,100	10 Cái	500 c/b
135	Nối Răng Trong 27	1,800	10 Cái	1.000 c/b	163	Bít Tròn 90	6,600	10 Cái	250 c/b
136	Nối Răng Trong 34	2,700	10 Cái	500 c/b	164	Bít Tròn 114	12,000	10 Cái	150 c/b
137	Nối Răng Trong 42	4,400	10 Cái	400 c/b	Bít Răng Trong, Ngoài				
138	Nối Răng Trong 49	6,300	10 Cái	300 c/b	165	Bít Răng Trong 21	830	100 Cái	4.000 c/b
139	Nối Răng Trong 60	9,100	10 Cái	150 c/b	166	Bít Răng Ngoài 21	980	100 Cái	4.000 c/b
Nối Răng Ngoài Giảm					* Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%. - Công ty có cung cấp thêm phụ kiện ngành điện, nước gia công theo các công trình yêu cầu. Long An, ngày 30 tháng 04 năm 2025 GIÁM ĐỐC  CHÂU HUÊ SANH				
140	Nối Răng Ngoài 21/27	1,700	20 Cái	1.000 c/b					
141	Nối Răng Ngoài 27/21	1,700	10 Cái	1.000 c/b					
142	Nối Răng Ngoài 27/34	2,600	10 Cái	500 c/b					
143	Nối Răng Ngoài 34/27	2,600	10 Cái	500 c/b					
144	Nối Răng Ngoài 42/34	3,400	10 Cái	500 c/b					
145	Nối Răng Ngoài 49/27	4,500	10 Cái	500 c/b					
146	Nối Răng Ngoài 49/34	4,500	10 Cái	500 c/b					
147	Nối Răng Ngoài 49/42	5,600	10 Cái	400 c/b					